Tên: ……..

Lớp: S6…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Từ vựng & Ngữ pháp: ……

Nghe: ……

Mini Test: ……..

GLOBAL ENGLISH 6

UNIT 3: LIVING THINGS – VOCABULARY 1 & PET SPEAKING

A. VOCABULARY

- Living Things

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**mammal** (n)	động vật có vú	4	**insect** (n)	côn trùng
2	**amphibian** (n)	động vật lưỡng cư	5	**chick** (n)	gà con, chim non
3	**reptile** (n)	loài bò sát			

- Collective Nouns

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**a herd of** (phr.)	một đàn (trâu, bò, voi...)	4	**a flock of** (phr.)	một đàn (chim, cừu)
2	**a litter of** (phr.)	một lứa (chó, mèo con sinh ra cùng lúc)	5	**a pride of** (phr.)	một bầy (sư tử)
3	**a pack of** (phr.)	một bầy (chó sói, chó săn)	6	**a colony of** (phr.)	một đàn/bầy (kiến, ong, chim cánh cụt...)

- Others

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**breed** (v)	sinh sản, gây giống (ở động vật)	3	**hatch** (v)	nở (trứng)
2	**mate** (v)	giao phối, kết đôi	4	**huddle** (v)	tụ lại gần nhau để giữ ấm

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**outdoors** (adv)	ở ngoài trời	3	**sports hall** (n)	nhà thi đấu thể thao
2	**nearby** (adv)	ở gần đây			

***Note:** *n = noun: danh từ; adv = adverb: trạng từ; v = verb: động từ; phr. = phrase: cụm từ.*

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR

I. Choose the correct answers.

0. A lion is a(n) _____.

A. insect *B. amphibian* *C. mammal* *D. reptile*

1. A frog is a(n) _____ because it can live both in water and on land.

A. reptile B. chick C. amphibian D. mammal

2. The farmer has a _____ of cows in the field.

A. flock B. colony C. pride D. herd

3. Penguins usually _____ together to keep warm in the cold.

A. hatch B. breed C. huddle D. mate

LIVEWORKSHEETS

4. In the forest, the snake is one of the most dangerous _____ you can meet.

A. mammals B. reptiles C. insects D. chicks

5. The baby birds will _____ from their eggs tomorrow.

A. huddle B. mate C. hatch D. breed

II. Match the words/phrases with the correct definitions.

0. amphibian	*0-* ***c***	a. a group of baby animals born at the same time to the same mother (e.g. puppies, kittens)
1. insect	1- __	b. a community of animals or insects living together (e.g. ants, penguins)
2. a litter of	2- __	*c. an animal that can live both on land and in water*
3. a colony of	3- __	d. a baby bird, especially a young chicken
4. mate	4- __	e. a small animal with six legs and usually wings (e.g. ants, butterflies)
5. chick	5- __	f. to come together in order to have babies (for animals)

III. Fill in the blanks with the correct words in the box. Some words may not be used.

~~***mammal***~~	**pack**	**amphibians**	**hatch**	**insect**	**pride**	**reptile**	**chicks**

Lucy: Hey, Ben. We need to finish our science project about animals today. Let's start with the big groups. A lion is a ***(0)*** ***mammal***, right?

Ben: Exactly. And when lions live together, we call it a(n) **(1)** _____ of lions.

Lucy: Good. Now let's move to other animals. Did you know that a crocodile is a(n) **(2)** _____?

Ben: Yes, and frogs are different. They are **(3)** _____, because they can live both in water and on land.

Lucy: That makes sense. For birds, first the eggs **(4)** _____, and then baby **(5)** _____ come out.

Ben: Right! And later, the parents will help them find food. That's really interesting for our project.

IV. Complete the sentences so that they have the same meaning as the first ones, using PRESENT PERFECT.

0. I started to learn English 4 years ago.

→ *I have* ***learnt English for 4 years***.

1. I last talked to my cousin 6 months ago.

→ I haven't _____.

2. Did you start learning Spanish in 2021?

→ Have you _____?

3. She started working at the hospital 10 years ago.

→ She has _____.

4. It's been a month since I last played football.

→ I haven't _____.

5. I last saw Linda last year.

→ I haven't _____.

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con làm bài nghe theo link/code sau:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/cambridge-primary-checkpoint-1

Part 2

Questions 6 – 10

Listen to Ricky and his friend talking about a soccer club for children.
For each question, circle the correct answer **A**, **B** or **C**.

---

6 For Ricky to join the soccer club, his mother needs to

A fill in a form.

B make a phone call.

C go on the internet.

7 Where does the soccer club play?

A at a high school

B in a sports hall

C in a park

8 What time do the players have to arrive?

A quarter to ten

B ten o'clock

C half past ten

9 What must Ricky not wear when playing for the club?

A trainers

B a blue t-shirt

C trousers

10 What should Ricky take with him?

A a drink

B some money

C a snack

LIVEWORKSHEETS